

BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG
ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN

Của: CÔNG TY CỔ PHẦN QUẢN LÝ ĐẦU TƯ TRÍ VIỆT

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2014



NỘI DUNG

	Trang
Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc	2 - 4
Báo cáo kiểm toán độc lập	5 - 6
Báo cáo Tài chính riêng đã được kiểm toán gồm:	
Bảng cân đối kế toán riêng	7 - 10
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng	11
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng	12-13
Bản thuyết minh Báo cáo tài chính riêng	14- 33

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Quản lý Đầu tư Trí Việt (sau đây gọi tắt là “Công ty”) trình bày Báo cáo của mình và Báo cáo tài chính riêng của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2014.

CÔNG TY

Công ty Cổ phần Quản lý Đầu tư Trí Việt được thành lập và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0106065776 ngày 20 tháng 12 năm 2012 và các Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh thay đổi từ lần thứ 05 ngày 25 tháng 7 năm 2014 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp.

Trụ sở chính của Công ty đặt tại: số 142 Đội Cấn, quận Ba Đình, thành phố Hà Nội, Việt Nam.

Ngành nghề kinh doanh

Theo Giấy phép đăng ký kinh doanh lần đầu số 0106065776 thay đổi lần 05 ngày 25 tháng 07 năm 2014 do Sở kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội, hoạt động kinh doanh của Công ty là:

- Tổ chức giới thiệu và xúc tiến thương mại;
- Đại lý môi giới, đấu giá (chi tiết: Đại lý, môi giới (không bao gồm môi giới chứng khoán, bảo hiểm, bất động sản và môi giới hôn nhân có yếu tố nước ngoài);
- Hoạt động hỗ trợ dịch vụ tài chính chưa được phân vào đâu (chi tiết: các dịch vụ ủy thác trên cơ sở phí và hợp đồng);
- Tư vấn đầu tư (không bao gồm tư vấn pháp luật, tài chính, kế toán, kiểm toán, thuế và chứng khoán);
- Cho thuê tài sản cố định vô hình phi tài chính;
- Nghiên cứu thị trường và thăm dò dư luận (trừ các loại thông tin Nhà nước cấm và dịch vụ điều tra);
- Dịch vụ hành chính văn phòng tổng hợp;
- Hoạt động dịch vụ hỗ trợ kinh doanhkhacs còn lại chưa được phân vào đâu (chi tiết: Quản lý các chương trình hành chính Quản trị);
- Hoạt động tư vấn Quản lý (không bao gồm tư vấn pháp luật, tài chính, kế toán, thuế và chứng khoán).

Vốn điều lệ của Công ty là : 69.000.000.000 đồng (Sáu mươi chín tỷ đồng chẵn) tương đương 6.900.000 cổ phần, mệnh giá: 10.000 đồng/CP.

KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG

Lợi nhuận cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014 là: 4.489.400.750 VND (Lợi nhuận cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2013 là: 1.620.908.250 VND).

Lãi lũy kế tại thời điểm 31 tháng 12 năm 2014 là: 5.980.636.341 VND (lãi lũy kế tại thời điểm 31/12/2013 là: 1.620.908.250 VND).

CÁC SỰ KIỆN SAU NGÀY KHOÁ SỔ KẾ TOÁN LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Theo Biên bản thanh lý hợp đồng số 02/BBTL/TVC-HB ngày 18/02/2015 giữa Công ty cổ phần quản lý đầu tư Trí Việt (TVC) và Công ty cổ phần kinh doanh Hòa Bình, ngày 13/03/2015 Công ty cổ phần kinh doanh Hòa Bình đã chuyển trả cho Công ty Cổ phần Quản lý Đầu tư Trí Việt số tiền 8.000.000.000 đồng (tám tỷ đồng chẵn./.) do không bàn giao mặt bằng thuê văn phòng theo Hợp đồng thuê dài hạn cao ốc văn phòng số 25/HĐCT/2014 ngày 01/10/2014 đã kí giữa hai công ty. Tới thời điểm lập BCTC này, TVC và Công ty cổ phần kinh doanh Hòa Bình không còn ràng buộc các nghĩa vụ liên quan.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Các thành viên của Hội đồng Quản trị, Ban Tổng Giám đốc và Kế toán trưởng điều hành Công ty trong năm 2014 bao gồm:

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ:

Ông Phạm Thanh Tùng	Chủ tịch	
Ông Hán Công Khanh	Phó Chủ tịch	Miễn nhiệm ngày 24 tháng 6 năm 2014
Bà Hoàng Võ Phương Trang	Ủy viên	Bổ nhiệm ngày 24 tháng 6 năm 2014
		Miễn nhiệm ngày 01 tháng 08 năm 2014
Ông Quách Mạnh Hào	Ủy viên	Bổ nhiệm ngày 01 tháng 08 năm 2014
Ông Lê Việt	Ủy viên	Miễn nhiệm ngày 22 tháng 12 năm 2014
Ông Đỗ Thanh Hà	Ủy viên	
Ông Nguyễn Đức Anh Tuấn	Ủy viên	Miễn nhiệm ngày 22 tháng 12 năm 2014
Ông Nguyễn Trung Kiên	Ủy viên	Bổ nhiệm ngày 22 tháng 12 năm 2014
Bà Phan Vân Hà	Ủy viên	Bổ nhiệm ngày 22 tháng 12 năm 2014

BAN TỔNG GIÁM ĐỐC VÀ KẾ TOÁN TRƯỞNG

Ông Nguyễn Đức Anh Tuấn	Tổng Giám đốc	Miễn nhiệm ngày 13 tháng 01 năm 2015
Ông Đỗ Thanh Hà	Tổng Giám Đốc	Bổ nhiệm ngày 13 tháng 01 năm 2015
Ông Hán Công Khanh	Phó Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm ngày 24 tháng 6 năm 2014
		Miễn nhiệm ngày 13 tháng 02 năm 2015
Bà Nguyễn Thị Kim Phượng	Kế toán trưởng	Bổ nhiệm ngày 07 tháng 7 năm 2014
Bà Nguyễn Thị Huệ	Kế toán trưởng	Miễn nhiệm ngày 07 tháng 7 năm 2014

KIỂM TOÁN VIÊN

Báo cáo tài chính riêng của Công ty Cổ phần Quản lý Đầu tư Trí Việt đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán ASC, đơn vị đủ điều kiện kiểm toán cho các tổ chức phát hành, tổ chức niêm yết và tổ chức kinh doanh chứng khoán theo quy định của Bộ tài chính và Ủy ban Chứng khoán Nhà nước.

CÔNG BỐ TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính riêng phản ánh trung thực, hợp lý tình hình hoạt động, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2014. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính riêng, Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán được áp dụng có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu đến mức cần phải công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính hay không;
- Lập và trình bày các Báo cáo tài chính trên cơ sở tuân thủ các chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán và các quy định có liên quan hiện hành;
- Lập các Báo cáo tài chính dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục, trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Giám đốc Công ty đảm bảo rằng các sổ kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết rằng Báo cáo tài chính riêng đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm ngày 31 tháng 12 năm 2014, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2014, phù hợp với chuẩn mực, chế độ kế toán Việt Nam và tuân thủ các quy định hiện hành có liên quan.

Hà Nội, ngày 13 tháng 03 năm 2015

TM. Ban Tổng Giám đốc

Chủ tịch HĐQT

(Hợp đồng Ủy quyền số 01A/UQ-ĐTTV



Số 67/BCKT-TC

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

*Về Báo cáo tài chính riêng cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2014
của Công ty Cổ phần Quản lý Đầu tư Trí Việt*

Kính gửi: Quý Cổ đông, Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc
Công ty Cổ phần Quản lý Đầu tư Trí Việt

Chúng tôi, Công ty TNHH Kiểm toán ASC đã kiểm toán Báo cáo tài chính riêng cho *Công ty Cổ phần Quản lý Đầu tư Trí Việt* được lập ngày 13 tháng 3 năm 2015, trình bày từ trang 07 đến trang 33, bao gồm: Bảng cân đối kế toán riêng tại ngày 31 tháng 12 năm 2014, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng và Bản thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính riêng của Công ty theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về Báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu Báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu nhập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên Báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của Kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2014

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		55.956.013.432	38.004.573.589
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	V.01	31.544.628.544	8.737.790.402
1. Tiền	111		31.544.628.544	8.737.790.402
2. Các khoản tương đương tiền	112		-	-
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120	V.02	8.725.846.694	4.816.136.283
III. Các khoản phải thu	130		12.629.781.870	8.670.908.904
1. Phải thu của khách hàng	131		3.060.863.000	8.419.022.540
2. Trả trước cho người bán	132		9.568.918.870	-
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		-	-
4. Phải thu theo tiến độ HĐXD	134		-	-
5. Các khoản phải thu khác	138	V.03	-	251.886.364
6. Dự phòng các khoản phải thu khó đòi (*)	139		-	-
IV. Hàng tồn kho	140	V.04	-	-
1. Hàng tồn kho	141		-	-
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149		-	-
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		3.055.756.324	15.779.738.000
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		76.890.576	-
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		57.391.980	-
3. Thuế và các khoản khác phải thu NN	154	V.06	31.300.297	-
4. Giao dịch mua trái phiếu chính phủ	157		-	-
5. Tài sản ngắn hạn khác	158	V.07	2.890.173.471	15.779.738.000

Thuyết minh từ trang 14 đến trang 33 là một bộ phận hợp thành của Báo cáo tài chính

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2014

(Tiếp theo)

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		60.177.439.718	73.323.467
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		-	-
II. Tài sản cố định	220		-	-
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.08	-	-
- Nguyên giá	222		-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế(*)	223		-	-
3. Tài sản cố định vô hình	227	V.10	-	-
- Nguyên giá	228		-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế(*)	229		-	-
4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230	V.11	-	-
III. Bất động sản đầu tư	240	V.12	-	-
IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250	V.13	60.140.784.000	-
1. Đầu tư vào công ty con	251		60.140.784.000	-
3. Đầu tư dài hạn khác	258		-	-
4. Dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư dài hạn (*)	259		-	-
V. Tài sản dài hạn khác	260	V.14	36.655.718	73.323.467
1. Chi phí trả trước dài hạn	261		36.655.718	73.323.467
2. Tài sản thuê thu nhập hoãn lại	262		-	-
3. Tài sản dài hạn khác	268		-	-
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		116.133.453.150	38.077.897.056

Thuyết minh từ trang 14 đến trang 33 là một bộ phận hợp thành của Báo cáo tài chính

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2014
(Tiếp theo)

Đơn vị tính: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
A. NỢ PHẢI TRẢ	300		41.055.562.315	6.456.988.806
I. Nợ ngắn hạn	310		11.055.562.315	6.456.988.806
1. Vay và nợ ngắn hạn	311	V.15	10.103.364.380	3.471.445.089
2. Phải trả người bán	312		740.000.000	1.400.000
3. Người mua trả tiền trước	313		-	-
4. Thuế và các khoản phải nộp NN	314	V.16	3.679.636	734.878.711
5. Phải trả công nhân viên	315		20.808.695	2.246.460.006
6. Chi phí phải trả	316	V.17	127.737.778	-
7. Phải trả nội bộ	317		-	-
8. Phải trả theo kế hoạch tiến độ HĐXD	318		-	-
9. Các khoản phải trả, phải nộp khác	319	V.18	48.108.661	2.805.000
10. Dự phòng phải trả ngắn hạn	320		-	-
11. Quỹ khen thưởng phúc lợi	323		11.863.165	-
II. Nợ dài hạn	330		30.000.000.000	-
1. Phải trả dài hạn người bán	331		-	-
2. Phải trả dài hạn nội bộ	332		-	-
3. Phải trả dài hạn khác	333		-	-
4. Vay và nợ dài hạn	334	V.20	30.000.000.000	-
5. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	335		-	-
6. Dự phòng trợ cấp mất việc làm	336		-	-
7. Dự phòng phải trả dài hạn	337		-	-
8. Doanh thu chưa thực hiện	338		-	-
9. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	339		-	-
B. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		75.077.890.835	31.620.908.250
I. Vốn chủ sở hữu	410	V.22	75.077.890.835	31.620.908.250
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		69.000.000.000	30.000.000.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		-	-
3. Vốn khác của chủ sở hữu	413		-	-
4. Cổ phiếu ngân quỹ	414		-	-
7. Quỹ đầu tư phát triển	417		48.627.247	-
8. Quỹ dự phòng tài chính	418		48.627.247	-
9. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	419		-	-
10. Lợi nhuận chưa phân phối	420		5.980.636.341	1.620.908.250
II. Nguồn kinh phí và các quỹ khác	430		-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		116.133.453.150	38.077.897.056

Thuyết minh từ trang 14 đến trang 33 là một bộ phận hợp thành của Báo cáo tài chính

CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2014

CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
1. Tài sản thuê ngoài		-	-
2. Vật tư, hàng hóa nhận giữ hộ, nhận gia công		-	-
3. Hàng hóa nhận bán hộ, nhận ký gửi		-	-
4. Nợ khó đòi đã xử lý		-	-
5. Ngoại tệ các loại		-	-
6. Dự toán chi hoạt động		-	-

Ghi chú: Các chỉ tiêu có số liệu âm được ghi trong ngoặc đơn ()

Hà Nội, ngày 13 tháng 03 năm 2015

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Chủ tịch HĐQT



Nguyễn Thị Kim Phượng

Nguyễn Thị Kim Phượng

Phạm Thanh Tùng

BÁO CÁO
KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH RIÊNG
Năm 2014

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.25	3.093.516.363	4.507.272.725
2. Các khoản giảm trừ	02		-	-
3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ	10	VI.27	3.093.516.363	4.507.272.725
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.28	1.160.410.920	2.377.000.006
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		1.933.105.443	2.130.272.719
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.29	16.312.986.362	5.633.847.723
7. Chi phí tài chính	22	VI.30	9.137.938.387	4.502.594.847
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		1.577.771.503	1.019.635.830
8. Chi phí bán hàng	24		371.101.673	-
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25		2.514.596.940	1.345.209.982
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động KD	30		6.222.454.805	1.916.315.613
11. Thu nhập khác	31		94.915.228	-
12. Chi phí khác	32		564.495.276	-
13. Lợi nhuận khác	40		(469.580.048)	-
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		5.752.874.757	1.916.315.613
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.31	1.263.474.007	295.407.363
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	-
17. Lợi nhuận sau thuế TNDN	60		4.489.400.750	1.620.908.250
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70		693,18	588,74

Hà Nội, ngày 13 tháng 03 năm 2015

Người lập biểu

Kế toán trưởng




Nguyễn Thị Kim Phượng

Nguyễn Thị Kim Phượng



Phạm Thanh Tùng

Thuyết minh từ trang 14 đến trang 33 là một bộ phận hợp thành của Báo cáo tài chính

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG
Theo phương pháp gián tiếp
Năm 2014

Chỉ tiêu	Mã số	Năm nay	Đơn vị tính: VND Năm trước
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh			
1. Lợi nhuận trước thuế	01	5.752.874.757	1.916.315.613
2. Điều chỉnh cho các khoản		1.847.868.449	811.055.831
+ Khấu hao tài sản cố định	02		
+ Các khoản dự phòng	03		
+ (Lãi)/lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hi	04		
+ (Lãi)/lỗ từ hoạt động đầu tư	05	270.096.946	(208.579.999)
+ Chi phí lãi vay	06	1.577.771.503	1.019.635.830
3. Lợi nhuận/(lỗ) từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08	7.600.743.206	2.727.371.444
- (Tăng)/giảm các khoản phải thu	09	8.941.790.086	(9.996.638.904)
- (Tăng)/giảm hàng tồn kho, CK thương mại	10	(5.575.710.411)	(3.150.136.283)
- Tăng/(giảm) các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế TNDN phải nộp)	11	(2.134.247.022)	2.690.136.354
- (Tăng)/giảm chi phí trả trước	12	40.222.827	(73.323.467)
- Tiền lãi vay đã trả	13	(1.520.033.725)	(1.019.635.830)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	14	(1.590.181.667)	
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	15		
- Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	16	(20.555.000)	(14.245.758.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	5.742.028.294	(23.067.984.686)
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21	(1.400.000.000)	
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23	(50.366.000.000)	(1.666.000.000)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24	52.032.000.000	
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25	(60.140.784.000)	
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	1.307.674.557	329.999
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	(58.567.109.443)	(1.665.670.001)

Thuyết minh từ trang 14 đến trang 33 là một bộ phận hợp thành của Báo cáo tài chính

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Tiếp theo)
Năm 2014

Chi tiêu	Mã số	Đơn vị tính: VND	
		Năm nay	Năm trước
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			
1. Tiền thu từ phát hành CP, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31	39.000.000.000	30.000.000.000
2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32		
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33	412.076.182.280	58.171.172.706
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34	(375.444.262.989)	(54.699.727.617)
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35		
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	75.631.919.291	33.471.445.089
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	50	22.806.838.142	8.737.790.402
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	8.737.790.402	
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ng	61		
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	70	31.544.628.544	8.737.790.402

Hà Nội, ngày 13 tháng 03 năm 2015

Người lập biểu

phuong

Nguyễn Thị Kim Phượng

Kế toán trưởng

phuong

Nguyễn Thị Kim Phượng



BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2014

(Bản thuyết minh này là một bộ phận hợp thành của Báo cáo tài chính)

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG DOANH NGHIỆP

1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Quản lý Đầu tư Trí Việt được thành lập và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0106065776 ngày 20 tháng 12 năm 2012 và các Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh thay đổi từ lần thứ 05 ngày 25 tháng 7 năm 2014 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp.

Vốn điều lệ của Công ty là : 69.000.000.000 đồng (Sáu mươi chín tỷ đồng chẵn).

2. Lĩnh vực kinh doanh chính: Đầu tư.

3. Ngành nghề kinh doanh:

Theo Giấy phép đăng ký kinh doanh lần đầu số 0106065776 thay đổi lần 05 ngày 25 tháng 07 năm 2014 do Sở kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội, hoạt động kinh doanh của Công ty là:

- Tổ chức giới thiệu và xúc tiến thương mại;
- Đại lý môi giới, đấu giá (chi tiết: Đại lý, môi giới (không bao gồm môi giới chứng khoán, bảo hiểm, bất động sản và môi giới hôn nhân có yếu tố nước ngoài);
- Hoạt động hỗ trợ dịch vụ tài chính chưa được phân vào đâu (chi tiết: các dịch vụ ủy thác trên cơ sở phí và hợp đồng);
- Tư vấn đầu tư (không bao gồm tư vấn pháp luật, tài chính, kế toán, kiểm toán, thuế và chứng khoán);
- Cho thuê tài sản cố định vô hình phi tài chính;
- Nghiên cứu thị trường và thăm dò dư luận (trừ các loại thông tin Nhà nước cấm và dịch vụ điều tra);
- Dịch vụ hành chính văn phòng tổng hợp;
- Hoạt động dịch vụ hỗ trợ kinh doanh khác còn lại chưa được phân vào đâu (chi tiết: Quản lý các chương trình hành chính Quản trị);
- Hoạt động tư vấn Quản lý (không bao gồm tư vấn pháp luật, tài chính, kế toán, thuế và chứng khoán).

4. Đặc điểm hoạt động của Công ty trong năm có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính:

Không có ảnh hưởng nào đáng kể ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính.

Trụ sở chính của Công ty đặt tại: Số 142 Đội Cấn, Phường Đội Cấn, Quận Đống Đa, Thành phố Hà Nội.

II. CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Niên độ kế toán

Niên độ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND).

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG**1. Chế độ kế toán áp dụng**

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/3/2006 của Bộ trưởng Bộ Tài chính đã được sửa đổi, bổ sung theo quy định tại Thông tư 244/2009/TT-BTC ngày 31/12/2009 của Bộ trưởng Bộ Tài chính.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

3. Hình thức kế toán áp dụng

Công ty áp dụng hình thức kế toán: Nhật ký chung trên máy vi tính.

4. Áp dụng hướng dẫn kế toán mới***Hướng dẫn mới về chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định***

Ngày 25 tháng 04 năm 2013, Bộ Tài chính đã ban hành Thông tư số 45/2013/TT-BTC (“Thông tư 45”) hướng dẫn chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định. Thông tư này thay thế Thông tư số 203/2009/TT-BTC (“Thông tư 203”) ngày 20 tháng 10 năm 2009 của Bộ tài chính hướng dẫn chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định. Thông tư 45 có hiệu lực thi hành kể từ ngày 10 tháng 06 năm 2013 và áp dụng cho năm tài chính 2013 trở đi.

Hướng dẫn mới về trích lập dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn vào doanh nghiệp

Ngày 28 tháng 06 năm 2013, Bộ tài chính đã ban hành Thông tư số 89/2013/TT-BTC sửa đổi, bổ sung Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07 tháng 12 năm 2009 của Bộ tài chính hướng dẫn chế độ trích lập và sử dụng các khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho, tổn thất các khoản đầu tư tài chính, nợ phải thu khó đòi và bảo lãnh sản phẩm, hàng hóa, công trình xây lắp tại doanh nghiệp.

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG**1. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền*****1.1. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền***

Theo Thông tư 179/2012/TT-BTC ngày 24/10/2012, các nghiệp vụ kinh tế phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá thực tế tại thời điểm phát sinh giao dịch ngoại tệ của Ngân hàng Thương mại nơi doanh nghiệp có giao dịch phát sinh theo quy định của pháp luật. Tại thời 31/12/2014 các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được quy đổi theo tỷ giá mua vào của Ngân hàng thương mại nơi doanh nghiệp mở tài khoản công bố tại thời điểm lập báo cáo tài chính.

Chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ được hạch toán vào tài khoản doanh thu tài chính hoặc chi phí tài chính trong kỳ. Khoản chênh lệch tỷ giá hối đoái do việc đánh giá lại số dư cuối kỳ sau khi bù trừ chênh lệch tăng và chênh lệch giảm, số chênh lệch còn lại được hạch toán vào doanh thu hoạt động tài chính hoặc chi phí tài chính trong kỳ.

1.2. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tương đương tiền

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn không quá 3 tháng có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành tiền và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền kể từ ngày mua khoản đầu tư đó tại thời điểm báo cáo.

2. Nguyên tắc ghi nhận công cụ tài chính :

2.1. Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác, các khoản cho vay, các khoản đầu tư ngắn hạn. Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá mua/chi phí phát hành cộng các chi phí phát sinh khác liên quan trực tiếp đến việc mua, phát hành tài sản tài chính đó.

Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản vay, các khoản phải trả người bán và phải trả khác, chi phí phải trả. Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá phát hành cộng các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó.

2.2. Giá trị sau ghi nhận ban đầu

Hiện tại chưa có các quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

3. Nguyên tắc ghi nhận các khoản phải thu thương mại và phải thu khác:

3.1. Nguyên tắc ghi nhận: Các khoản phải thu khách hàng, khoản trả trước cho người bán, phải thu nội bộ, phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng (nếu có), và các khoản phải thu khác tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Có thời hạn thu hồi hoặc thanh toán dưới 1 năm được phân loại là Tài sản ngắn hạn.
- Có thời hạn thu hồi hoặc thanh toán trên 1 năm được phân loại là Tài sản dài hạn.

3.2. Lập dự phòng phải thu khó đòi: Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị dự kiến bị tổn thất của các khoản nợ phải thu có khả năng không được khách hàng thanh toán đối với các khoản phải thu tại thời điểm lập báo cáo tài chính.

Dự phòng phải thu khó đòi được lập cho từng khoản nợ phải thu khó đòi căn cứ vào tuổi nợ quá hạn của các khoản nợ hoặc dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra cụ thể như sau:

Đối với nợ phải thu quá hạn thanh toán thực hiện theo đúng hướng dẫn tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07/12/2009 của Bộ Tài chính cụ thể như sau:

- + 30% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ trên 6 tháng đến dưới 1 năm.
- + 50% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 1 năm đến dưới 2 năm.
- + 70% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 2 năm đến dưới 3 năm.
- + 100% giá trị đối với khoản nợ phải thu từ 3 năm trở lên.

Đối với nợ phải thu chưa quá hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi: Căn cứ vào dự kiến mức tổn thất để lập dự phòng.

4. Nguyên tắc xác định khoản phải thu, phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng

4.1. Nguyên tắc xác định khoản phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng: Khoản phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng là giá trị khoản phải thu đã phát hành hoá đơn tại thời điểm báo cáo, theo hợp đồng đã ký qui định nhà thầu được thanh toán theo tiến độ kế hoạch.

5.2. Nguyên tắc xác định khoản phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng: Khoản phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng là giá trị khoản phải trả đã nhận được hoá đơn tại thời điểm báo cáo của nhà thầu, khi hợp đồng đã ký qui định nhà thầu được thanh toán theo tiến độ kế hoạch.

5. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao tài sản cố định:

5.1. Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ hữu hình, TSCĐ vô hình

Tài sản cố định được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

5.2. Phương pháp khấu hao TSCĐ hữu hình, TSCĐ vô hình: Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng. Tính khấu hao theo Thông tư 45/2013/BTC ngày 25/04/2013 của Bộ Tài Chính. Thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	10-25 năm
- Máy móc, thiết bị	08-10 năm
- Phương tiện vận tải	08-10 năm
- Thiết bị văn phòng	08-10 năm

6. Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư tài chính

6.1. Nguyên tắc ghi nhận

Khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết được kế toán theo phương pháp giá gốc. Lợi nhuận thuần được chia từ công ty con, công ty liên kết phát sinh sau ngày đầu tư ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh. Các khoản được chia khác là khoản giảm trừ giá gốc đầu tư.

Khoản đầu tư vào công ty liên doanh được kế toán theo phương pháp giá gốc. Khoản vốn góp liên doanh không điều chỉnh thay đổi của phần sở hữu của công ty trong tài sản thuần của công ty liên doanh. Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh của công ty phản ánh khoản thu nhập được chia từ lợi nhuận thuần lũy kế của công ty liên doanh phát sinh sau khi góp vốn liên doanh.

Hoạt động liên doanh theo hình thức hoạt động kinh doanh đồng kiểm soát và tài sản đồng kiểm soát được công ty áp dụng nguyên tắc kế toán chung như với các hoạt động kinh doanh thông thường khác. Trong đó:

- Công ty theo dõi riêng các khoản thu nhập, chi phí liên quan đến hoạt động liên doanh và thực hiện phân bổ cho các bên liên doanh theo hợp đồng liên doanh.

- Công ty theo dõi riêng tài sản góp vốn liên doanh, phần vốn góp vào tài sản đồng kiểm soát và các khoản công nợ chung, công nợ riêng phát sinh từ hoạt động liên doanh

Các khoản đầu tư chứng khoán tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 03 tháng kể từ ngày mua khoản đầu tư đó được coi là "tương đương tiền";

- Có thời hạn thu hồi vốn dưới 1 năm hoặc trong 1 chu kỳ kinh doanh được phân loại là tài sản ngắn hạn;

- Có thời hạn thu hồi vốn trên 1 năm hoặc hơn 1 chu kỳ kinh doanh được phân loại là tài sản dài hạn.

6.2. Lập dự phòng các khoản đầu tư tài chính**- Dự phòng các khoản đầu tư tài chính dài hạn:**

Dự phòng đầu tư cho mỗi khoản đầu tư tài chính bằng số vốn đã đầu tư và tính theo công thức sau:

$$\text{Mức dự phòng tổn thất các khoản đầu tư tài chính} = \left[\begin{array}{l} \text{Vốn góp thực tế} \\ \text{của các bên tại} \\ \text{tổ chức kinh tế} \end{array} - \begin{array}{l} \text{Vốn chủ} \\ \text{sở hữu thực} \\ \text{có} \end{array} \right] \times \frac{\text{Vốn đầu tư của doanh nghiệp}}{\text{Tổng vốn góp thực tế của các} \\ \text{bên tại tổ chức kinh tế}}$$

- Dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán:

Dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán được tính cho mỗi loại chứng khoán và tính theo công thức sau:

Mức dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán	=	Số lượng chứng khoán bị giảm giá tại thời điểm lập báo cáo tài chính	X	Giá chứng khoán hạch toán trên sổ kế toán	-	Giá chứng khoán thực tế trên thị trường
--	---	--	---	---	---	---

- Đối với chứng khoán đã niêm yết:

+ Giá chứng khoán thực tế trên các Sở giao dịch chứng khoán Hà Nội (HNX) là giá giao dịch bình quân tại ngày trích lập dự phòng.

+ Giá chứng khoán thực tế trên các sở giao dịch chứng khoán thành phố Hồ Chí Minh (HOSE) là giá đóng cửa tại ngày trích lập dự phòng.

- Đối với các loại chứng khoán chưa niêm yết:

+ Giá chứng khoán thực tế đã đăng ký giao dịch trên thị trường giao dịch của các công ty đại chúng chưa niêm yết (UPCom) là giá giao dịch bình quân trên hệ thống tại ngày lập dự phòng.

+ Giá chứng khoán thực tế chưa đăng ký giao dịch ở thị trường giao dịch của các công ty đại chúng được xác định là giá trung bình trên cơ sở giá giao dịch được cung cấp tối thiểu bởi ba (03) công ty chứng khoán tại thời điểm lập dự phòng.

Trường hợp không thể xác định được giá trị thị trường của chứng khoán thì không được trích lập dự phòng giảm giá chứng khoán.

- Đối với những chứng khoán niêm yết bị huỷ giao dịch, ngừng giao dịch kể từ ngày giao dịch thứ sáu trở đi là giá trị sổ sách tại ngày lập bảng cân đối kế toán gần nhất.

7. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hoá các khoản chi phí đi vay.

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 “Chi phí đi vay”.

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá), bao gồm các khoản lãi tiền vay, phân bổ các khoản chiết khấu hoặc phụ trội khi phát hành trái phiếu, các khoản chi phí phụ phát sinh liên quan tới quá trình làm thủ tục vay.

8. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hoá các khoản chi phí khác:

8.1 Chi phí trả trước ngắn hạn: Là các loại chi phí trả trước nếu chi liên quan đến năm tài chính hiện tại thì được ghi nhận vào chi phí sản xuất kinh doanh trong năm tài chính.

8.2 Chi phí trả trước dài hạn: Là các loại chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều niên độ kế toán bao gồm :

- Chi phí thuê cơ sở hạ tầng ;

- Phí tư vấn;
- Chi phí công cụ dụng cụ, bảo hiểm luân chuyển;
- Chi phí khác.

Các khoản chi phí phát sinh trong năm tài chính nhưng được hạch toán vào chi phí trả trước dài hạn để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong nhiều năm.

Công ty tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ theo thời gian thực tế phát sinh.

9. Nguyên tắc ghi nhận các khoản phải trả thương mại và phải trả khác

Các khoản phải trả người bán, phải trả nội bộ, phải trả khác, khoản vay tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Có thời hạn thanh toán dưới 1 năm hoặc trong một chu kỳ sản xuất kinh doanh được phân loại là Nợ ngắn hạn.

- Có thời hạn thanh toán trên 1 năm hoặc trên một chu kỳ sản xuất kinh doanh được phân loại là Nợ dài hạn.

Tài sản thiếu chờ xử lý được phân loại là Nợ ngắn hạn.

Thuế thu nhập hoãn lại được phân loại là Nợ dài hạn.

10. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả

Các khoản chi phí thực tế chưa phát sinh nhưng được trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Khi các chi phí đó phát sinh, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch.

Hạch toán vào chi phí này gồm:

- Chi phí sửa chữa lớn tài sản cố định đối với tài sản cố định đặc thù ;
- Lãi vay phải trả;
- Đối với những TSCĐ đặc thù, việc sửa chữa có tính chu kỳ gồm thì chi phí sửa chữa lớn những tài sản này được trích trên cơ sở dự toán hoặc theo kế hoạch đã thông báo với cơ quan thuế trực tiếp quản lý và được hạch toán vào chi phí sản xuất, kinh doanh.

11. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận các khoản dự phòng phải trả

Giá trị được ghi nhận của một khoản dự phòng phải trả là giá trị được ước tính hợp lý nhất về khoản tiền sẽ phải chi để thanh toán nghĩa vụ nợ hiện tại tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm hoặc tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Khoản dự phòng phải trả được lập vào cuối mỗi kỳ kế toán. Trường hợp số dự phòng phải trả cần lập ở kỳ kế toán này lớn hơn (hoặc nhỏ hơn) số dự phòng phải trả đã lập ở kỳ kế toán trước chưa sử dụng hết thì số chênh lệch được ghi nhận vào chi phí quản lý doanh nghiệp (hoặc được hoàn nhập ghi giảm chi phí quản lý doanh nghiệp) của kỳ kế toán đó. Riêng đối với dự phòng phải trả về bảo hành sản phẩm hàng hoá được ghi nhận vào chi phí bán hàng, dự phòng phải trả về chi phí bảo hành công trình xây lắp được ghi nhận vào chi phí chung.

Đối với dự phòng phải trả về bảo hành công trình xây lắp được lập cho từng công trình xây lắp và số đã lập lớn hơn (hoặc nhỏ hơn) chi phí thực tế phát sinh thì số chênh lệch được hoàn nhập được ghi nhận vào thu nhập khác (hoặc ghi nhận vào chi phí sản xuất chung).

12. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch lớn hơn hoặc nhỏ hơn giữa giá thực tế phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành cổ phiếu lần đầu, phát hành bổ sung hoặc tái phát hành cổ phiếu quỹ.

Vốn khác của chủ sở hữu được ghi theo giá trị còn lại giữa giá trị hợp lý của các tài sản mà doanh nghiệp được các tổ chức, cá nhân khác tặng, biếu sau khi trừ (-) các khoản thuế phải nộp (nếu có) liên quan đến các tài sản được tặng, biếu này; và khoản bổ sung từ kết quả hoạt động kinh doanh

Cổ phiếu quỹ là cổ phiếu do Công ty phát hành và sau đó mua lại. Cổ phiếu quỹ được ghi nhận theo giá trị thực tế và trình bày trên Bảng Cân đối kế toán là một khoản ghi giảm vốn chủ sở hữu.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trong Bảng Cân đối kế toán của Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng Quản trị Công ty.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ (-) các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

13. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu

13.1. Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng

13.2. Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phân công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng Cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

13.3. Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

14. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính, chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp

14.1. Chi phí tài chính:

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính;
- Chi phí đi vay vốn bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay được ghi nhận vào chi phí trong kỳ. Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá), bao gồm các khoản lãi tiền vay, phân bổ các khoản chiết khấu hoặc phụ trội khi phát hành trái phiếu, các khoản chi phí phụ phát sinh liên quan tới quá trình làm thủ tục vay;
- Các khoản lỗ do thay đổi tỷ giá hối đoái của các nghiệp vụ phát sinh liên quan đến ngoại tệ;
- Dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán.

Các khoản trên được ghi nhận theo số phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính..

14.2. Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp: là các khoản chi phí gián tiếp phục vụ cho hoạt động phân phối sản phẩm, hàng hoá, cung cấp dịch vụ ra thị trường và điều hành sản

xuất kinh doanh của Công ty. Mọi khoản chi phí bán hàng và quản lý doanh nghiệp phát sinh trong kỳ được ghi nhận ngay vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh của kỳ đó khi chi phí đó không đem lại lợi ích kinh tế trong các kỳ sau.

15. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại.

- **Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp (TNDN) hiện hành:** Chi phí thuế TNDN hiện hành thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả trong năm hiện tại và số thuế hoãn lại. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế TNDN trong năm hiện hành. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận thuần được trình bày trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có).

Việc xác định chi phí thuế TNDN căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế TNDN tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

- **Thuế thu nhập hoãn lại:** Được tính trên cơ sở các khoản chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên Bảng cân đối kế toán và cơ sở tính thuế thu nhập. Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất thuế TNDN dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để sử dụng các khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ.
- Không bù trừ chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành với chi phí thuế TNDN hoãn lại.

16. Các nguyên tắc và phương pháp kế toán khác

Cơ sở lập Báo cáo tài chính: Báo cáo tài chính được lập và trình bày dựa trên các nguyên tắc và phương pháp kế toán cơ bản: cơ sở dồn tích, hoạt động liên tục, giá gốc, phù hợp, nhất quán, thận trọng, trọng yếu, bù trừ và có thể so sánh. Báo cáo tài chính do Công ty lập không nhằm phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán hay các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

V . Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng Cân đối kế toán

1 . TIỀN	Số cuối năm		Số đầu năm	
	VND		VND	
Tiền mặt tại quỹ	13.862.147		1.582.449.800	
Tiền gửi ngân hàng	31.530.766.397		3.810.115.635	
Tiền đang chuyển	-		3.345.224.967	
Các khoản tương đương tiền	-		-	
Cộng	31.544.628.544		8.737.790.402	

2 . CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH NGẮN HẠN	Số cuối năm		Số đầu năm	
	VND		VND	
Đầu tư chứng khoán ngắn hạn(*)	8.725.846.694		3.150.136.283	
Đầu tư ngắn hạn khác	-		1.666.000.000	
Cộng	8.725.846.694		4.816.136.283	

(*) Cổ phiếu đầu tư ngắn hạn	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Số lượng	Giá trị	Số lượng	Giá trị
Cổ phiếu đầu tư OTC				
Cổ phiếu đầu tư sàn Upcom				
Cổ phiếu đầu tư sàn HNX				
Cổ phiếu đầu tư sàn HOSE	1.398.142	8.725.846.694	286.330	3.150.136.283
Cộng		8.725.846.694		3.150.136.283

Là các mã cổ phiếu công ty đầu tư ngắn hạn tại các công ty chứng khoán nơi công ty mở tài khoản, không thuyết minh chi tiết các mã do không muốn lộ bí mật kinh doanh.

3 . CÁC KHOẢN PHẢI THU NGẮN HẠN KHÁC	Số cuối năm		Số đầu năm	
	VND		VND	
Phải thu khác			208.250.000	
<i>Phải thu về lãi cho vay</i>			43.636.364	
<i>Phải thu khác</i>			-	
Cộng			251.886.364	

6 . THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI THU NHÀ NƯỚC	Số cuối năm		Số đầu năm	
	VND		VND	
- Thuế thu nhập doanh nghiệp	31.300.297		-	
Cộng	31.300.297		-	

7 . TÀI SẢN NGẮN HẠN KHÁC	Số cuối năm		Số đầu năm	
	VND		VND	
- Tạm ứng	2.890.173.471		1.533.980.000	
- Ký cược, ký quỹ ngắn hạn (*)			14.245.758.000	
Cộng	2.890.173.471		15.779.738.000	

(*): Khoản đặt cọc mua 4.748.586 cổ phần Công ty Chứng khoán Trí Việt tỷ lệ sở hữu sau khi mua là 49,463%. Đến ngày 12 tháng 02 năm 2014, Ủy ban chứng khoán Nhà nước đã ban hành quyết định số 65/QĐ - UBCK chấp thuận cho Công ty Cổ phần Quản lý Đầu tư Trí Việt "mua trên 10% vốn điều lệ của Công ty CP Chứng khoán Trí Việt".

13 . CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
- Đầu tư vào công ty con	60.140.784.000	
- Đầu tư dài hạn khác		
Cộng	60.140.784.000	

Đầu tư vào công ty con

Thông tin chi tiết về các công ty con của Công ty tại thời điểm 31/12/2014 như sau:

Đây là khoản đầu tư vào Công ty Cổ phần chứng khoán Trí Việt với tổng giá trị đầu tư là 60.140.784.000 đồng tương ứng với 7.209.930 cổ phần, chiếm 75,1%.

Công ty CP Chứng khoán Trí Việt được thành lập theo Giấy chứng nhận kinh doanh số 010301599 ngày 22 tháng 12 năm 2006. Ngành nghề kinh doanh chính: Môi giới, lưu ký chứng khoán, tư vấn. Tổng vốn đầu tư của Công ty CP Chứng khoán Trí Việt đến thời điểm 31/12/2014 là: 96 tỷ đồng.

14 . TÀI SẢN DÀI HẠN KHÁC

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Chi phí phân bổ công cụ dụng cụ phân bổ nhiều kỳ	36.655.718	73.323.467
Tài sản dài hạn khác	-	-
Cộng	36.655.718	73.323.467

15 . VAY VÀ NỢ NGẮN HẠN

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
- Vay ngắn hạn	-	-
+ Vay các đối tượng khác	10.103.364.380	3.471.445.089
<i>Vay Margin đầu tư chứng khoán ngắn hạn (*)</i>	<i>8.023.364.380</i>	<i>3.471.445.089</i>
<i>Vay cá nhân (**)</i>	<i>2.080.000.000</i>	
- Nợ dài hạn đến hạn trả	-	-
Cộng	10.103.364.380	3.471.445.089

Thông tin bổ sung cho các khoản vay ngắn hạn:

(*): Khoản vay Margin đầu tư chứng khoán và tiền vay ứng trước tiền bán chứng khoán, lãi suất từ 13,5-14%/ năm từ thời điểm nhận nợ và Công ty chứng khoán nơi Công ty Cổ phần Quản lý Đầu tư Trí Việt mở tài khoản giao dịch chứng khoán.

(**): Khoản vay các cá nhân theo hợp đồng cho vay được ký kết giữa Công ty với các cá nhân; Mục đích vay vốn: Phục vụ sản xuất kinh doanh; lãi suất cho vay theo lãi suất cho vay của các ngân hàng thương mại, từ 9% - 10,5%/năm (bao gồm cả thuế TNCN mà cá nhân phải chịu).

16 . THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	Số cuối năm	Số đầu năm
	VND	VND
Thuế giá trị gia tăng	-	439.471.348
Thuế thu nhập cá nhân	3.679.636	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp	-	295.407.363
Cộng	3.679.636	734.878.711

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các qui định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

17 . CHI PHÍ PHẢI TRẢ

	Số cuối năm	Số đầu năm
	VND	VND
Lãi vay phải trả	57.737.778	-
Phí dịch vụ bảo lãnh trái phiếu	70.000.000	-
Cộng	127.737.778	-

18 . CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ, PHẢI NỘP NGẮN HẠN KHÁC

	Số cuối năm	Số đầu năm
	VND	VND
Bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế	48.108.661	-
Các khoản phải trả, phải nộp khác	-	2.805.000
Cộng	48.108.661	2.805.000

20 . VAY DÀI HẠN VÀ NỢ DÀI HẠN

	Số cuối năm	Số đầu năm
	VND	VND
Nợ dài hạn		
Trái phiếu phát hành (*)	30.000.000.000	-
Cộng	30.000.000.000	-

(*): Tên trái phiếu: Trái phiếu công ty Cổ phần Quản lý Đầu tư Trí Việt năm 2014 (Tcorp 1); Loại trái phiếu: Trái phiếu doanh nghiệp không chuyển đổi; Tổng giá trị phát hành: 30.000.000.000 VND; Kỳ hạn trái phiếu 18 tháng; Hình thức phát hành riêng lẻ; Mục đích phát hành tăng quy mô vốn hoạt động; Mệnh giá trái phiếu: 10.000.000 VND; Kỳ tính lãi 6 tháng; lãi suất trái phiếu: 10,5%/ năm cho cả ba kỳ tính lãi. Ngày phát hành: 29/12/2014, Ngày đáo hạn: 29/06/2016.

22 VỐN CHỦ SỞ HỮU

a. Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

Đơn vị tính: VND

Nội dung	Vốn góp	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ dự phòng tài chính	Lợi nhuận chưa phân phối	Cộng
Số dư đầu năm trước					-
Tăng vốn năm trước	30.000.000.000	-	-	-	30.000.000.000
Lãi trong năm trước	-	-	-	1.620.908.250	1.620.908.250

Số dư cuối năm trước	30.000.000.000	-	-	1.620.908.250	31.620.908.250
Tăng vốn trong năm nay	39.000.000.000	-	-	-	39.000.000.000
Lãi trong năm nay	-	-	-	4.489.400.750	4.489.400.750
Tăng/giảm do PP lợi nhuận	-	48.627.247	48.627.247	(129.672.659)	(32.418.165)
Số dư cuối kỳ	69.000.000.000	48.627.247	48.627.247	5.980.636.341	75.077.890.835

b. Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

Đơn vị tính: VND

Nội dung	Số cuối năm			Số đầu năm		
	Số CP	Giá trị (Theo MG)	Tỷ lệ	Số CP	Giá trị (Theo MG)	Tỷ lệ
Vốn góp của Nhà nước	-	-	0%	-	-	0%
Vốn góp của các đối tượng khác	6.900.000	69.000.000.000	100%	3.000.000	30.000.000.000	100%
Cộng	6.900.000	69.000.000.000	100%	3.000.000	30.000.000.000	100%

c. Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, lợi nhuận

	Năm nay	Năm trước
	VND	VND
- Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
+ Vốn góp đầu năm	30.000.000.000	-
+ Vốn góp tăng trong năm	39.000.000.000	30.000.000.000
+ Vốn góp giảm trong năm		
+ Vốn góp cuối năm	69.000.000.000	30.000.000.000
- Cổ tức, lợi nhuận đã chia	-	-
+ Cổ tức lợi nhuận chia trên lợi nhuận năm trước	129.672.659	-
+ Cổ tức, lợi nhuận chia trên lợi nhuận năm nay	-	-
- Cổ tức đã công bố sau ngày kết thúc năm tài chính	-	-

d. Cổ phiếu

	Số cuối năm	Số đầu năm
	VND	VND
- Số lượng cổ phiếu được phép phát hành	6.900.000	3.000.000
- S.lượng CP đã được phát hành và được góp vốn đầy đủ	6.900.000	3.000.000
- Cổ phiếu thường	6.900.000	3.000.000
- Cổ phiếu ưu đãi		
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	6.900.000	3.000.000
- Cổ phiếu thường	6.900.000	3.000.000
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành là: đồng/CP	10.000	10.000

e. Các quỹ của doanh nghiệp

- Quỹ đầu tư phát triển	48.627.247	-
- Quỹ dự phòng tài chính	48.627.247	-
- Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	-	-

* Mục đích trích lập các quỹ

- Quỹ đầu tư phát triển: Quỹ đầu tư phát triển dùng được dùng để đầu tư mở rộng qui mô sản xuất kinh doanh hoặc đầu tư theo chiều sâu của doanh nghiệp,

- Quỹ dự phòng tài chính: Được dùng để bù đắp những tổn thất, thiệt hại về tài sản, công nợ không đòi được xảy ra trong quá trình kinh doanh hoặc để bù đắp những khoản lỗ của Công ty theo quyết định của Hội đồng quản trị. Quỹ dự phòng tài chính được trích lập trong năm bằng 5% từ phần lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp sau khi trừ các khoản chi phí không hợp lý, hợp lệ, phù hợp với quy định tại điều lệ Công ty.

g. Thu nhập và chi phí, lãi hoặc lỗ được ghi nhận trực tiếp vào Vốn chủ sở hữu cụ thể:

- Thu nhập của thành viên Hội đồng quản trị, Ban Giám đốc và Kế toán trưởng: 638.823.914VND

f. Lãi cơ bản trên cổ phiếu

	Năm nay VND	Năm trước VND
+ Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp	4.489.400.750	1.620.908.250
+ Các khoản điều chỉnh tăng hoặc giảm lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông:		
+ Lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	4.489.400.750	1.620.908.250
+ Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ	6.476.567	2.753.191
+ Lãi cơ bản trên cổ phiếu	<u>693,18</u>	<u>589</u>

VI . Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo kết quả kinh doanh

25 . TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Năm nay VND	Năm trước VND
- Doanh thu cung cấp dịch vụ	3.093.516.363	4.507.272.725
Cộng	<u>3.093.516.363</u>	<u>4.507.272.725</u>

27 . DOANH THU THUẬN VỀ BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Năm nay VND	Năm trước VND
- Doanh thu cung cấp dịch vụ	3.093.516.363	4.507.272.725
Cộng	<u>3.093.516.363</u>	<u>4.507.272.725</u>

28 . GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	Năm nay VND	Năm trước VND
- Giá vốn cung cấp dịch vụ	1.160.410.920	2.377.000.006
Cộng	<u>1.160.410.920</u>	<u>2.377.000.006</u>

29 . DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Năm nay VND	Năm trước VND
- Lãi tiền gửi, tiền cho vay	1.307.674.557	208.579.999
- Lãi từ hoạt động kinh doanh chứng khoán	15.005.311.805	5.425.267.724
Cộng	16.312.986.362	5.633.847.723

30 . CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Năm nay VND	Năm trước VND
- Chi phí lãi vay	1.577.771.503	1.019.635.830
- Lỗ kinh doanh chứng khoán	7.344.849.759	3.370.558.800
- Chi phí tài chính khác	215.317.125	112.400.217
Cộng	9.137.938.387	4.502.594.847

31 . CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	Năm nay VND	Năm trước VND
Chi phí thuế TNDN tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành	1.263.474.007	295.407.363
Tổng chi phí thuế TNDN hiện hành năm nay	1.263.474.007	295.407.363
Cộng	1.263.474.007	295.407.363

THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP

	Năm nay	Năm trước
Lợi nhuận/(Lỗ) kế toán trước thuế	5.752.874.757	1.916.315.613
Điều chỉnh cho thu nhập chịu thuế	564.495.276	607.394.000
- Điều chỉnh giảm		605.394.000
- Điều chỉnh tăng	564.495.276	2.000.000
Tổng lợi nhuận chịu thuế	6.317.370.033	1.312.921.613
Lợi nhuận không được hưởng ưu đãi thuế	6.317.370.033	1.312.921.613
Thuế suất thông thường	20%	25%
Chi phí thuế TNDN tính trên lợi nhuận theo thuế suất thông thường	1.263.474.007	295.407.363
Chi phí thuế TNDN tính trên lợi nhuận được hưởng ưu đãi thuế		
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	1.263.474.007	295.407.363

32 . NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Các bên liên quan: Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể với bên kia trong việc ra quyết định đối với các chính sách và hoạt động.

Theo đó, các bên liên quan của Công ty là các cổ đông, các thành viên trong Hội đồng Quản trị, Ban Giám đốc của Công ty.

Trong năm 2014, Công ty đã có giao dịch với các bên liên quan như sau:

Các bên liên quan	Mối quan hệ	Năm nay VND	Năm trước VND
Công ty CP Chứng khoán Trí Việt	Công ty con		
Tiền thuê văn phòng năm 2014		807.272.728	
Số dư với các bên liên quan:			
<i>Các khoản phải thu</i>		31/12/2014 VND	01/01/2014 VND
Công ty CP Chứng khoán Trí Việt			
<i>Các khoản phải trả</i>			
Công ty CP Chứng khoán Trí Việt (Tiền thuê văn phòng)	Công ty con	740.000.000	
<i>Trả trước cho người bán</i>	Ông Phạm Thanh Tùng là Chủ tịch HĐQT TVC đồng thời là GD Cty CP Tư vấn và Đầu tư Trí Việt	700.000.000	

VII NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

1 Chính sách quản lý rủi ro tài chính

1.1 Giá trị hợp lý của tài sản và nợ phải trả tài chính

	Giá trị ghi sổ (VND)	
	12/31/2014	12/31/2013
Tài sản tài chính		
Tiền và các khoản tương đương tiền	31.544.628.544	8.737.790.402
Phải thu khách hàng, phải thu khác	3.060.863.000	8.670.908.904
Cộng	34.605.491.544	17.408.699.306
Nợ phải trả tài chính		
Các khoản vay	10.103.364.380	3.471.445.089
Chi phí phải trả	127.737.778	-
Phải trả người bán, phải trả khác	788.108.661	4.205.000
Cộng	11.019.210.819	3.475.650.089

Công ty không đánh giá giá trị hợp lý của tài sản tài chính và Nợ phải trả tài chính tại ngày 31/12/2014 do Thông tư số 210/2009/TT - BTC ngày 06 tháng 11 năm 2009 của Bộ Tài chính ban hành cũng như các quy định hiện hành chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý của tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính. Thông tư 210 yêu cầu áp dụng Chuẩn mực Báo cáo tài chính Quốc tế về việc trình bày Thuyết minh Báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận công cụ tài chính bao gồm cả áp dụng giá trị hợp lý nhằm phù hợp với Chuẩn mực Báo cáo Tài chính Quốc tế.

1.2 . Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng không có khả năng thực hiện được nghĩa vụ của mình dẫn đến tổn thất về tài chính cho Công ty. Công ty có các rủi ro tín dụng từ hoạt động sản xuất kinh doanh (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và hoạt động tài chính (bao gồm tiền gửi ngân hàng, cho vay và các công cụ tài chính khác)

Phải thu khách hàng

Việc quản lý rủi ro tín dụng khách hàng của Công ty dựa trên các chính sách, thủ tục và quy trình kiểm soát của Công ty có liên quan đến việc quản lý rủi ro tín dụng khách hàng.

Các khoản phải thu khách hàng chưa trả thường xuyên được theo dõi. Các phân tích về khả năng lập dự phòng được thực hiện tại ngày lập báo cáo trên cơ sở từng khách hàng đối với các khách hàng lớn. Trên cơ sở này, Công ty không có rủi ro tập trung về tín dụng.

Tiền gửi ngân hàng

Phần lớn tiền gửi ngân hàng của Công ty được gửi tại các ngân hàng lớn có uy tín ở Việt Nam. Công ty nhận thấy mức độ tập trung rủi ro tín dụng đối với tiền gửi ngân hàng là thấp.

1.3 . Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn trong việc đáp ứng các nghĩa vụ tài chính do tình trạng thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty phát sinh chủ yếu do không tương xứng trong các kỳ hạn của tài sản tài chính và các khoản phải trả tài chính.

1.4 . Rủi ro thị trường

Rủi ro thị trường là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá thị trường. Rủi ro thị trường bao gồm 3 loại: Rủi ro ngoại tệ, rủi ro lãi suất và rủi ro về giá khác.

Rủi ro ngoại tệ

Công ty chịu rủi ro về tỷ giá do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá ngoại tệ khi các khoản vay, doanh thu và chi phí của Công ty được thực hiện bằng đơn vị tiền tệ khác với đồng Việt Nam.

Rủi ro lãi suất

Rủi ro lãi suất là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động do thay đổi lãi suất thị trường. Rủi ro về thay đổi lãi suất thị trường của Công ty chủ yếu liên quan đến các khoản tiền gửi ngắn hạn, các khoản vay.

Công ty chịu rủi ro về lãi suất do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường khi Công ty có phát sinh các khoản tiền gửi có hoặc không có kỳ hạn, các khoản vay và nợ chịu lãi suất thả nổi. Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Công ty.

Rủi ro về giá khác

Rủi ro về giá khác là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá thị trường ngoài thay đổi của lãi suất và tỷ giá hối đoái.

Công ty chịu rủi ro về giá của các công cụ vốn phát sinh từ các khoản đầu tư cổ phiếu ngắn hạn và dài hạn do tính không chắc chắn về giá tương lai của cổ phiếu đầu tư. Các khoản đầu tư cổ phiếu dài hạn được nắm giữ với mục đích chiến lược lâu dài, tại thời điểm kết thúc năm tài chính Công ty chưa có kế hoạch bán các khoản đầu tư này.

2 Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ Báo cáo tài chính

Theo Biên bản thanh lý hợp đồng số 02/BBTL/TVC-HB ngày 18/02/2015 giữa Công ty cổ phần quản lý đầu tư Trí Việt (TVC) và Công ty cổ phần kinh doanh Hòa Bình, ngày 13/03/2015 Công ty cổ phần kinh doanh Hòa Bình đã chuyển trả vào tài khoản ngân hàng của TVC mở tại BIDV Chi nhánh Tây Hồ số tiền 8.000.000.000 đồng (tám tỷ đồng chẵn) do không bàn giao mặt bằng thuê văn phòng theo Hợp đồng thuê dài hạn cao ốc văn phòng số 25/HĐCT/2014 ngày 01/10/2014 đã ký giữa hai công ty. Tới thời điểm lập BCTC này, TVC và Công ty cổ phần kinh doanh Hòa Bình không còn ràng buộc các nghĩa vụ liên quan.

* Một số chỉ tiêu đánh giá khái quát thực trạng tài chính và kết quả kinh doanh của doanh nghiệp

Chỉ tiêu	Đơn vị tính	Năm nay	Năm trước
1. Bố trí cơ cấu tài sản và cơ cấu nguồn vốn			
<i>1.1 Bố trí cơ cấu tài sản</i>			
- Tài sản dài hạn/Tổng tài sản	%	51,82	0,19
- Tài sản ngắn hạn/Tổng tài sản	%	48,18	99,81
<i>1.2 Bố trí cơ cấu vốn</i>			
- Nợ phải trả/Tổng nguồn vốn	%	35,35	16,96
- Nguồn vốn CSH/Tổng nguồn vốn	%	64,65	83,04
2. Khả năng thanh toán			
2.1 Tổng Tài sản/Tổng nợ phải trả	Lần	2,83	5,90
2.2 Tổng Tài sản ngắn hạn/Tổng nợ ngắn hạn	Lần	5,06	5,89
2.3 Tổng tiền và các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn/Tổng nợ ngắn hạn	Lần	3,64	2,10
3. Tỷ suất sinh lời			
<i>3.1 Lợi nhuận / doanh thu</i>			
- Lợi nhuận trước thuế/Doanh thu thuần+TN hoạt động tài chính+Thu nhập khác	%	29,50	18,90
- Lợi nhuận sau thuế/Doanh thu thuần+TN hoạt động tài chính+Thu nhập khác	%	23,02	15,98
<i>3.2 Lợi nhuận / Tổng Tài sản</i>			
- Lợi nhuận trước thuế/Tổng tài sản	%	7,461	5,03
- Lợi nhuận sau thuế/Tổng tài sản	%	3,866	4,26
3.3 Lợi nhuận sau thuế / Nguồn vốn CSH	%	8,415	5,13

* Số liệu so sánh

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2013 đã được kiểm toán bởi Chi nhánh công ty TNHH Dịch vụ tư vấn và Tài chính Kế toán và Kiểm toán Nam Việt.

Hà Nội, ngày 13 tháng 03 năm 2015

Người lập biểu



Nguyễn Thị Kim Phượng

Kế toán trưởng



Nguyễn Thị Kim Phượng

